

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1236/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21/8/2024
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Kim Liên.
- Bà Huỳnh Thị Phương Trinh.

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Công Danh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 962/2023/TLST – HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 327/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 236/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị H**, sinh năm: 1977 (có mặt).

Thường trú: 46/3 **ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Chỗ ở hiện tại: 24/14N **tổ G, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.**

2. Bị đơn: Ông **Lê Văn N**, sinh năm: 1983 (có mặt).

Nơi thường trú: **ấp S, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.**

Chỗ ở: 24/14N **tổ G, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/9/2023, bản tự khai ngày 24/10/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà **Võ Thị H** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2009 bà và ông **Lê Văn N** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được **Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang** cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn hai vợ chồng không có hạnh phúc, từ năm 2014 mâu thuẫn thường xuyên xảy ra, nguyên nhân là do

bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Trong thời gian 10 năm trở lại đây, ông N không đi làm, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do bà lo. Bà cảm thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Lê Ngọc H1, sinh ngày 23/6/2008, bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu Ngọc H1 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn là ông Lê Văn N đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập và tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa họp lệ nhưng không có ý kiến đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn là bà Võ Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn là ông Lê Văn N đã được Tòa án nhân dân huyện H triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Việc bà Võ Thị H yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn N là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, bởi mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào các điều 51, 56, 81, 82, 83 84 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn; về con chung: giao cháu Lê Ngọc H1 cho nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng, nguyên đơn không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên chưa xem xét; về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung: Nguyên đơn khai không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện H, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà **Võ Thị H** có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông **Lê Văn N**. Ông **Lê Văn N** cư trú tại 24/14N tổ G, ấp T, xã T, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh và quan hệ tranh chấp là Ly hôn, tranh chấp về nuôi con nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về tố tụng: Bị đơn là ông **Lê Văn N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với đương sự là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Võ Thị H** và ông **Lê Văn N** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang (theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 68, quyển số 01 ngày 08/6/2009) nên có đủ căn cứ xác định quan hệ hôn nhân giữa bà **H** và ông **N** là hợp pháp, quyền lợi của các bên được pháp luật bảo vệ.

[3.2]. Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là bà **Võ Thị H**, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo lời khai của nguyên đơn thì trong quá trình chung sống vợ chồng không có hạnh phúc, từ năm 2014 mâu thuẫn thường xuyên xảy ra, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Trong thời gian 10 năm trở lại đây, ông **N** không đi làm, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do bà lo.

[3.3]. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã nhiều lần giải thích, động viên bà **H** đoàn tụ gia đình, vợ chồng cho nhau cơ hội để hàn gắn, xây dựng hạnh phúc gia đình cùng nhau nuôi dạy con nên người nhưng bà **H** cho rằng đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành, bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng nghiêm trọng không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông **N**.

[3.4]. Về phần ông **N**, mặc dù đã được Tòa án nhân dân huyện H tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông **N** không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà **H**, không cung cấp tài liệu, chứng cứ đồng thời vắng mặt tại các phiên họp và phiên tòa xét xử sơ thẩm mà không có lý do. Trong suốt thời gian bà **H** nộp đơn yêu cầu ly hôn, ông **N** cũng không có bất cứ động thái nào để hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình. Điều này chứng tỏ ông **N** cũng không còn mong muốn níu kéo cuộc hôn nhân này để vợ chồng cùng vun đắp, xây dựng hạnh phúc gia đình.

[3.5]. Nhận thấy, hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi xuất phát từ tình thương yêu giữa hai vợ chồng, có sự tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vun đắp hạnh phúc, làm tròn quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Tuy nhiên, giữa bà H và ông N không còn thương yêu, quý trọng, quan tâm, chăm sóc đến nhau, mỗi người đều chỉ lo cuộc sống riêng của mình. Như vậy, bà H, ông N đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.6]. Xét mâu thuẫn chung giữa bà H và ông N đã trầm trọng, không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà H yêu cầu ly hôn là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở để chấp nhận.

[4]. Về con chung: Bà Võ Thị H và ông Lê Văn N có 01 con chung tên Lê Ngọc H1, sinh ngày 23/6/2008.

[4.1]. Xét yêu cầu của bà H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc H1: Theo biên bản lấy lời khai ngày 11/4/2024 và tại phiên tòa, bà H khai trong thời gian 10 năm trở lại đây, ông N không đi làm, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình đều do bà lo; bản thân cháu Ngọc H1 là con gái hơn nữa cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ, do đó để bảo đảm về điều kiện nuôi dưỡng, sự phát triển bình thường về tâm sinh lý và quyền lợi của cháu Ngọc H1, Hội đồng xét xử xét yêu cầu của bà H được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc H1 là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[4.2]. Do bà H chưa có yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3]. Theo quy định tại Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì người không trực tiếp nuôi con chung có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng. Vì vậy, bà H, ông N phải tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[5]. Về tài sản chung: Bà Võ Thị H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6]. Về nợ chung: Bà Võ Thị H xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà Võ Thị H là người nộp đơn yêu cầu ly hôn đối với ông Lê Văn N nên bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên chấp nhận.

[9]. Về kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự ;

- Căn cứ vào Điều 19, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

- Căn cứ vào các điều 2, 6, 7, 7a, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà **Võ Thị H** đối với bị đơn là ông **Lê Văn N**:

2. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Võ Thị H** được ly hôn với ông **Lê Văn N**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 68, quyển số 01, đăng ký kết hôn giữa bà **Võ Thị H** và ông **Lê Văn N** tại Ủy ban nhân dân xã **N**, huyện **A**, tỉnh **Kiên Giang** ngày 08/6/2009 không còn hiệu lực khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

3. Về con chung: Bà **Võ Thị H** và ông **Lê Văn N** có 01 con chung tên **Lê Ngọc H1**, sinh ngày 23/6/2008.

Giao cháu **Lê Ngọc H1**, sinh ngày 23/6/2008 cho bà **Võ Thị H** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, ông **N** tạm thời chưa phải cấp dưỡng nuôi con do bà **H** chưa có yêu cầu.

Ông **Lê Văn N** có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc và giáo dục con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi cấp dưỡng.

4. Về tài sản chung: Bà **Võ Thị H** không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: Bà **Võ Thị H** xác nhận không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Võ Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số AA/2022/0017124 ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; bà **Võ Thị H** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

7. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

8. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận :

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND H.H, TP.HCM;
- Chi cục THADS H. H;
- UBND xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huy